

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 26
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng Sản Việt Nam sau chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 160/QĐ-BCN ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700470698 lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 06 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 45.510.900.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 55A đường Lê Thánh Tông – TP. Hạ Long – Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Quang Điền	Chủ tịch
Ông Phan Hùng Hiệp	Thành viên
Ông Trần Sỹ Lưu	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Quang Điền	Giám đốc
Ông Phan Hùng Hiệp	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quảng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Văn Kiệt	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hải Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:


- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

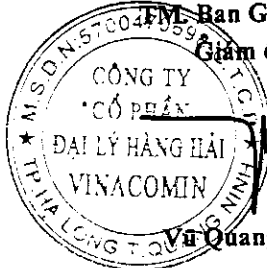
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Ban Giám đốc
Giám đốc

Vu Quang Điền



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải - Vinacomin được lập ngày 15 tháng 03 năm 2015, từ trang 6 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2014 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

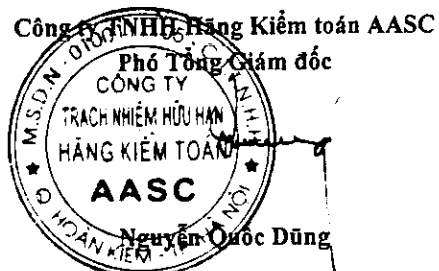
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng Hải - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp Danh Kiểm toán Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng này.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2015



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lịch

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1927-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		24.115.755.611	23.907.089.388
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.220.158.763	17.228.851.593
111 1. Tiền		11.220.158.763	11.919.877.562
112 2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	5.308.974.031
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.319.744.659	6.009.226.712
131 1. Phải thu khách hàng		7.156.204.911	4.306.888.446
132 2. Trả trước cho người bán		2.000.000	32.208.076
135 5. Các khoản phải thu khác	4	2.609.177.993	2.117.768.435
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(447.638.245)	(447.638.245)
140 IV. Hàng tồn kho	6	246.125.688	319.144.992
141 1. Hàng tồn kho		246.125.688	319.144.992
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		329.726.501	349.866.091
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	222.843.987	148.568.508
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	26.882.514	154.297.583
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	9	80.000.000	47.000.000
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		34.548.069.365	36.523.888.813
220 II. Tài sản cố định		27.930.906.639	29.369.345.186
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	27.930.906.639	29.369.345.186
222 - Nguyên giá		58.992.088.549	58.231.522.278
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(31.061.181.910)	(28.862.177.092)
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	5.457.797.735	5.457.797.735
251 1. Đầu tư vào công ty con		5.981.080.000	5.981.080.000
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(523.282.265)	(523.282.265)
260 V. Tài sản dài hạn khác		1.159.364.991	1.696.745.892
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.159.364.991	1.696.745.892
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		58.663.824.976	60.430.978.201

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		13.879.853.338	11.260.791.784
310 I. Nợ ngắn hạn		13.879.853.338	11.260.791.784
312 2. Phải trả người bán		5.366.687.669	3.204.271.292
313 3. Người mua trả tiền trước		-	524.400.000
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.233.468.675	1.977.883.013
315 5. Phải trả người lao động		4.107.240.580	2.428.167.007
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	1.901.932.679	2.341.213.017
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		270.523.735	784.857.455
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		44.783.971.638	49.170.186.417
410 I. Vốn chủ sở hữu	15	44.783.971.638	49.170.186.417
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		45.510.900.000	45.510.900.000
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		108.438.552	108.438.552
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		2.279.368.800	2.279.368.800
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		1.271.479.065	1.271.479.065
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.386.214.779)	-
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		58.663.824.976	60.430.978.201

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		592.968,84	731.588,77
- USD gửi Ngân hàng		348.126,96	474.161,99
- USD Khách hàng ký ngân		244.841,88	257.426,78

Người lập biểu



Ngô Trung Kiên

Kế toán trưởng



Đỗ Hồng Thủy

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Vũ Quang Điền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

PHẦN I: LÃI, LỖ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	108.136.093.609	48.951.864.252
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		108.136.093.609	48.951.864.252
11	4. Giá vốn hàng bán	17	102.488.660.335	37.463.551.630
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.647.433.274	11.488.312.622
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	474.012.865	537.574.955
22	7. Chi phí tài chính	19	50.471.510	31.272.034
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10.643.675.258	10.619.071.402
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.572.700.629)	1.375.544.141
31	11. Thu nhập khác	20	760.793.698	728.405.276
32	12. Chi phí khác	21	574.307.848	582.426.340
40	13. Lợi nhuận khác		186.485.850	145.978.936
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.386.214.779)	1.521.523.077
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	-	376.980.042
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(4.386.214.779)	1.144.543.035

Người lập biểu

Ngô Trung Kiên

Kế toán trưởng

Đỗ Hồng Thủy

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Vũ Quang Điền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Phần II. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính : VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
I	Thuế		(133.480.991)	1.400.112.039	1.127.990.940	138.640.108
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa		20.816.592	1.104.500.381	959.794.351	165.522.622
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)		(57.039.711)	139.707.870	82.668.159	-
7	Thuế thu nhập cá nhân		(97.257.872)	73.375.358	-	(23.882.514)
8	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-	76.176.000	76.176.000	-
10	Các loại thuế khác		-	6.352.430	9.352.430	(3.000.000)
	<i>Các loại thuế khác</i>		-	<i>6.352.430</i>	<i>9.352.430</i>	<i>(3.000.000)</i>
						-
II	Các khoản phải nộp khác		1.957.066.421	10.521.701.878	10.410.822.246	2.067.946.053
1	Phí cước tàu phải nộp		1.957.066.421	10.521.701.878	10.410.822.246	2.067.946.053
III	Tổng cộng		1.823.585.430	11.921.813.917	11.538.813.186	2.206.586.161

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2013, số tiền: 139.707.870 đồng.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Ngô Trung Kiên

Kế toán trưởng

Đỗ Hồng Thủy



Vũ Quang Điền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(4.386.214.779)	1.521.523.077
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	3.253.643.092	5.806.822.356
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(50.841.811)	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(367.250.315)	(537.574.955)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(1.550.663.813)	6.790.770.478
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(3.204.102.878)	4.622.774.949
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	73.019.304	99.915.284
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	4.469.932.381	1.157.620.379
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	463.105.422	(1.696.745.892)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(82.668.159)	(648.913.378)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	45.000.000	20.000.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(559.333.720)	(1.414.530.655)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(345.711.463)	8.930.891.165
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.994.750.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	101.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(800.000.000)	(7.750.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	450.000.000	7.400.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	263.432.133	537.574.955
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.980.317.867)	187.574.955
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(682.663.500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(682.663.500)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(3.008.692.830)	9.118.466.120
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	17.228.851.593	8.110.385.473
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 14.220.158.763	17.228.851.593

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

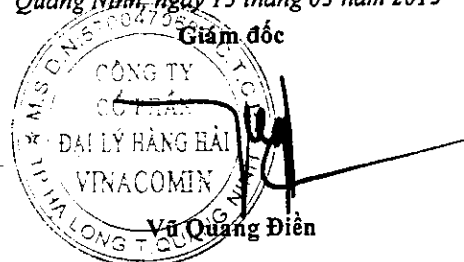
Giám đốc



Ngô Trung Kiên



Đỗ Hồng Thủy



2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng Sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CDKT ngày 20 tháng 12 năm 2006 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội Cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hay Quyết định của Đại hội Cổ đông.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam lựa chọn: 21.380 đồng/USD. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	173.209.473	92.605.545
Tiền gửi ngân hàng	11.046.949.290	11.827.272.017
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	5.308.974.031
	<u>14.220.158.763</u>	<u>17.228.851.593</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu Công ty Cổ phần Liên Hòa tiền lãi cho vay	376.029.526	916.029.526
Phải thu tiền cho Công ty CP Liên Hòa vay không tính lãi	1.500.000.000	-
Phải thu tiền thuế cước	259.849.739	1.103.372.512
Phải thu CNV Thuế Thu nhập cá nhân	41.493.030	-
Phải thu người lao động tiền BH xã hội, BH y tế, BH thất nghiệp	40.322.420	32.372.485
Phải thu tiền lãi tiền gửi	12.000.000	-
Phải thu các hãng tàu tiền ký ngân	196.860.254	20.332.542
Phải thu khác	182.623.024	45.661.370
	2.609.177.993	2.117.768.435

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ TM vận tải Phương Mai	(447.638.245)	(447.638.245)
	(447.638.245)	(447.638.245)

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	224.725.685	288.554.085
Công cụ, dụng cụ	21.400.003	30.590.907
	246.125.688	319.144.992

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	173.492.187	148.568.508
Chi phí phân bổ văn phòng phẩm	49.351.800	-
	222.843.987	148.568.508

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	57.039.711
Thuế thu nhập cá nhân	23.882.514	97.257.872
Các loại thuế khác	3.000.000	-
	26.882.514	154.297.583

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	80.000.000	47.000.000
	80.000.000	47.000.000

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	5.981.080.000	5.981.080.000
- Công ty Cổ phần Liên Hòa	5.981.080.000	5.981.080.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(523.282.265)	(523.282.265)
	5.457.797.735	5.457.797.735

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Liên Hòa	Hải Dương	82%	82%	Sản xuất keo dán công nghiệp

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.696.745.892	-
Số tăng trong năm	544.673.144	1.909.579.145
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(1.082.054.045)	(212.833.253)
Số dư cuối năm	1.159.364.991	1.696.745.892
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	-	44.519.046
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.159.364.991	1.652.226.846
	1.159.364.991	1.696.745.892

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	165.522.622	20.816.592
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.067.946.053	1.957.066.421
	<u>2.233.468.675</u>	<u>1.977.883.013</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	37.263.646	6.815.260
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.864.669.033	2.334.397.757
<i>Phải trả tiền đặt cọc mua cổ phần Công ty CP Liên Hòa</i>	<i>1.159.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Tiền ký ngân các tàu</i>	<i>457.402.258</i>	<i>943.321.202</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>-</i>	<i>682.663.500</i>
<i>Phải trả tiền thuế cược</i>	<i>-</i>	<i>122.135.017</i>
<i>Tiền lương 30% của Ban điều hành</i>	<i>-</i>	<i>231.174.588</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>248.266.775</i>	<i>355.103.450</i>
	<u>1.901.932.679</u>	<u>2.341.213.017</u>

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	39.094.300.000	85,90	39.094.300.000	85,90
Vốn góp của các đối tượng khác	6.416.600.000	14,10	6.416.600.000	14,10
	<u>45.510.900.000</u>	<u>100,00</u>	<u>45.510.900.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	45.510.900.000	45.510.900.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	45.510.900.000	45.510.900.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.551.090	4.551.090
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.551.090	4.551.090
- Cổ phiếu phổ thông	4.551.090	4.551.090
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.551.090	4.551.090
- Cổ phiếu phổ thông	4.551.090	4.551.090
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.279.368.800	2.279.368.800
Quỹ dự phòng tài chính	1.271.479.065	1.271.479.065

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	108.136.093.609	48.951.864.252
	108.136.093.609	48.951.864.252

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	102.488.660.335	37.463.551.630
	102.488.660.335	37.463.551.630

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	275.432.133	215.972.299
Lãi bán ngoại tệ	39.161.872	129.456.348
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	108.577.049	192.146.308
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	50.841.811	-
	474.012.865	537.574.955

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lỗ do bán ngoại tệ	38.780.279	240.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.691.231	31.032.034
	50.471.510	31.272.034

20 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	229.527.675	592.759.528
Tiền bồi thường từ Cty Bảo hiểm Toàn Cầu	213.476.200	-
Thu nhập từ thanh lý xưởng cao tốc	91.818.182	-
Thu nhập từ khuyến khích bảo quản hàng tốt	204.503.107	118.769.717
Thu nhập khác	21.468.534	16.876.031
	760.793.698	728.405.276

21 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí giải phóng tàu nhanh	209.329.239	537.042.806
Chi phí bồi thường, trực vớt tàu đắm va	42.432.000	-
Chi phí bảo quản hàng	10.535.000	22.287.000
Thuế phải nộp theo Biên bản thanh tra thuế năm 2013	195.816.033	-
Chi phí khác	116.195.576	23.096.534
	574.307.848	582.426.340

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	<u>Từ 1 năm</u> <u>trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> <u>đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và tương đương tiền	14.220.158.763	-	-	14.220.158.763
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.317.744.659	-	-	9.317.744.659
	<u>23.537.903.422</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>23.537.903.422</u>

Tại ngày 01/01/2014			
Tiền và tương đương tiền	17.228.851.593	-	17.228.851.593
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.977.018.636	-	5.977.018.636
	<u>23.205.870.229</u>	<u>-</u>	<u>23.205.870.229</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Phải trả người bán, phải trả khác	7.268.620.348	-	-	7.268.620.348
	<u>7.268.620.348</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>7.268.620.348</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Phải trả người bán, phải trả khác	5.545.484.309	-	-	5.545.484.309
	<u>5.545.484.309</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>5.545.484.309</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25 . THÔNG TIN KHÁC

Theo quyết định số 31/QĐ-HĐQT ngày 17/10/2014 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải - Vinacomin về việc phê duyệt phương án thoái toàn bộ vốn góp 82% của Công ty tại Công ty Cổ phần Liên Hòa. Đến hết ngày 31/12/2014 Công ty chưa thực hiện xong thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Liên Hòa.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giao dịch bán hàng		89.871.005.364	12.598.170.000
- Công ty Kho vận Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	8.254.396.663	10.863.270.862
- Công ty Kho vận Đá Bạc	Cùng Tập đoàn	2.234.007.852	1.468.723.978
- Công ty TNHH 1TV Khai thác Khoáng sản và Dịch vụ Itasco	Cùng Tập đoàn	169.644.402	161.189.872
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	13.085.255.197	104.985.288

- Công ty Cổ phần Than miền Nam	Cùng Tập đoàn	65.254.282.700	-
- Công ty TNHH 1TV chế biến kinh doanh than - khoáng sản Itasco	Cùng Tập đoàn	784.401.750	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Thủy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	16.000.000	-
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	73.016.800	-
Giao dịch mua hàng		5.009.648.108	6.766.736.931
- Công ty TNHH 1TV Vật tư Vận tải và Xếp dỡ	Cùng Tập đoàn	-	1.300.106.980
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	4.022.230.852	3.405.071.356
- Công ty CP Giám định	Cùng Tập đoàn	285.724.607	258.825.161
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	157.019.505	-
- Công ty TNHH 1TV Cơ khí Đóng Tàu	Cùng Tập đoàn	544.673.144	1.802.733.434

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu	5.808.104.443	1.233.241.198
- Công ty Kho vận Hòn Gai	941.972.544	725.824.974
- Công ty Kho vận Đá Bạc	341.733.410	108.627.103
- Công ty TNHH 1TV Khai thác Khoáng sản và Dịch vụ Itasco	76.165.376	77.926.504
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	1.218.912.513	320.862.617
- Công ty Cổ phần Than miền Nam	3.229.320.600	-
Phải trả	642.453.143	2.484.157.125
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	172.721.456	669.358.331
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	403.254.750	763.053.114
- Công ty CP Giám định	66.476.937	63.922.481
- Công ty TNHH 1TV Cơ khí Đóng tàu Vinacomin	-	987.823.199

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
- Thù lao của Hội đồng quản trị	144.900.000	156.618.000
- Lương thành viên Ban điều hành	722.000.000	962.660.000

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam kiểm toán.

Người lập biểu



Ngô Trung Kiên

Kế toán trưởng



Đỗ Hồng Thủy

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 03 năm 2015



Giám đốc

Vũ Quang Điền

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.888.944.573	47.647.828.394	694.749.311	58.231.522.278
Số tăng trong năm	-	1.815.204.545	-	1.815.204.545
- Mua trong năm	-	1.815.204.545	-	1.815.204.545
Số giảm trong năm	-	(1.054.638.274)	-	(1.054.638.274)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.054.638.274)	-	(1.054.638.274)
Số dư cuối năm	9.888.944.573	48.408.394.665	694.749.311	58.992.088.549
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.731.270.950	24.473.899.927	657.006.215	28.862.177.092
Số tăng trong năm	449.166.516	2.775.066.834	29.409.742	3.253.643.092
- Khấu hao trong năm	449.166.516	2.775.066.834	29.409.742	3.253.643.092
Số giảm trong năm	-	(1.054.638.274)	-	(1.054.638.274)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.054.638.274)	-	(1.054.638.274)
Số dư cuối năm	4.180.437.466	26.194.328.487	686.415.957	31.061.181.910
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	6.157.673.623	23.173.928.467	37.743.096	29.369.345.186
Tại ngày cuối năm	5.708.507.107	22.214.066.178	8.333.354	27.930.906.639

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Vốn khác của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	45.510.900.000	108.438.552	2.279.368.800	1.271.479.065	-	49.170.186.417
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.144.543.035	1.144.543.035
Phân phối trong năm	-	-	-	-	(1.144.543.035)	(1.144.543.035)
Số dư cuối năm trước	<u>45.510.900.000</u>	<u>108.438.552</u>	<u>2.279.368.800</u>	<u>1.271.479.065</u>	-	<u>49.170.186.417</u>
Số dư đầu năm nay	45.510.900.000	108.438.552	2.279.368.800	1.271.479.065	-	49.170.186.417
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(4.386.214.779)	(4.386.214.779)
Số dư cuối năm nay	<u>45.510.900.000</u>	<u>108.438.552</u>	<u>2.279.368.800</u>	<u>1.271.479.065</u>	<u>(4.386.214.779)</u>	<u>44.783.971.638</u>

